

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**
Số: **692**/EVNCHP-TCKT
“V/v: Công bố BCTC quý I năm
2018”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM**

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung
2. Mã chứng khoán: CHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.
4. Điện Thoại: 0236 2.210.571 Fax: 0236.3 935.960.

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công ty CP Thủy điện Miền Trung xin trân trọng thông báo đến Quý cơ quan và cổ đông của công ty báo cáo tài chính quý I năm 2018 theo file đính kèm

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác của nội dung công bố nêu trên.

Trân trọng ./ *ncab*

(Đính kèm Báo cáo tài chính quý I năm 2018 và giải trình biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.



Tổng Giám đốc

Trương Công Giới

Số: **691** /EVNCHP-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
sau thuế quý I năm 2018 so với quý I
năm 2017

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 4 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM

Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung

Mã chứng khoán: CHP

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Điện Thoại: 05112.210.571

Fax: 0511.3935960.

Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế
TNDN quý II năm 2016 so với quý II năm 2015 như sau:

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý I/2018	Quý I/2017	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	4,035,705,183	246,904,305,084	(242,868,599,901)	- 98%
Chi phí	78,235,447,876	107,781,356,887	(29,545,909,011)	-38%
Tổng lợi nhuận trước thuế	(74,199,742,693)	146,453,892,839	(220,653,635,532)	-151%
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	(74,199,742,693)	139,122,948,197	(213,322,690,890)	-153%

Lũy kế đến 31/03/2018 Công ty ghi nhận khoản lỗ hơn 74 tỷ đồng, giảm hơn 153% so với cùng kỳ năm 2017, nguyên nhân chủ yếu:

Trong năm 2018 Công ty tạm dừng phát điện để thực hiện công tác đại tu tổ máy H1 và bảo trì đường hầm dẫn nước theo định kỳ kết hợp xử lý mái chính điện Nhà máy thủy điện A Lưới nên trong quý 1 năm 2018 tổng doanh thu chỉ đạt hơn 4 tỷ đồng (chủ yếu mang lại từ doanh thu hoạt động tài chính). Khoản chi phí giảm hơn 29 tỷ đồng do trong Quý 1/2018 công ty không phát sinh các khoản thuế tài nguyên và phí môi trường rừng do tạm dừng phát điện.

Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Tp Hồ Chí Minh.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.



TRƯƠNG CÔNG GIỚI



EVNCHP

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: KCN Đà Nẵng – Quận Sơn Trà - Tp.Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3959115 - Fax: 0236.3935960

Website: www.chp.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2018

Đà Nẵng, tháng 4 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1 năm 2018
Ngày 31 Tháng 03 năm 2018

Trang: 1

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		382 643 743 384	660 217 613 773
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		315 760 804 702	501 318 675 404
1. Tiền	111	VI.1	6 748 042 486	21 755 172 820
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	309 012 762 216	479 563 502 584
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		26 500 000 000	26 500 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		26 500 000 000	26 500 000 000
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		29 842 416 530	123 148 081 040
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	72 484 567	118 291 992 076
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	19 237 668 035	2 357 540 661
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	10 639 606 408	2 605 890 783
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4	- 107 342 480	- 107 342 480
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		8 851 746 330	9 084 279 807
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	8 851 746 330	9 084 279 807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		1 688 775 822	166 577 522
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		159 009 085
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 681 207 385	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	7 568 437	7 568 437
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2 414 531 215 419	2 445 313 487 448
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		2 354 916 250 035	2 392 968 282 381

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2 354 793 834 151	2 392 832 554 861
- Nguyên giá	222		3 267 209 183 789	3 267 010 278 954
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 912 415 349 638	- 874 177 724 093
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	122 415 884	135 727 520
- Nguyên giá	228		236 739 674	236 739 674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 114 323 790	- 101 012 154
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	240		6 242 270 336	2 689 767 772
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	6 242 270 336	2 689 767 772
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		53 372 695 048	49 655 437 295
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	23 022 843 737	19 040 102 383
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		30 349 851 311	30 615 334 912
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2 797 174 958 803	3 105 531 101 221
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 130 786 945 663	1 226 633 811 914
I. NỢ NGẮN HẠN	310		230 663 455 329	272 810 321 580
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	21 916 090 073	29 258 309 951
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	9 729 016 388	41 897 243 701
4. Phải trả người lao động	314		5 899 248 427	15 506 274 765
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	21 073 453 175	21 126 818 375
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	163 800 000 000	163 800 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8 245 647 266	1 221 674 788
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330		900 123 490 334	953 823 490 334
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	900 123 490 334	953 823 490 334
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1 666 388 013 140	1 878 897 289 307
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		1 666 388 013 140	1 878 897 289 307
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	1 259 995 110 000	1 259 995 110 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1 259 995 110 000	1 259 995 110 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	- 265 296 519	- 265 296 519
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	66 037 897 353	66 037 897 353
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	33 018 948 676	33 018 948 676
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	307 601 353 630	520 110 629 797
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		381 801 096 323	109 776 547 327
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-74 199 742 693	410 334 082 470
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2 797 174 958 803	3 105 531 101 221


NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 4 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC




Hoàng Thị Thanh Hiền


Huỳnh Mai


Trương Công Giới

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 01 năm 2018

Đơn vị tính: đồng.

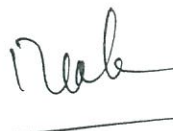
CHI TIẾT	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ 01		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	33 002 279	244 517 893 110	33 002 279	244 517 893 110
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		33 002 279	244 517 893 110	33 002 279	244 517 893 110
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	50 483 456 346	71 481 983 921	50 483 456 346	71 481 983 921
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-50 450 454 067	173 035 909 189	-50 450 454 067	173 035 909 189
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	4 000 884 722	2 368 411 974	4 000 884 722	2 368 411 974
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	19 985 242 794	22 627 986 771	19 985 242 794	22 627 986 771
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19 984 482 794	22 627 986 771	19 984 482 794	22 627 986 771
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	7 733 698 736	6 311 037 008	7 733 698 736	6 311 037 008
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		-74 168 510 875	146 465 297 384	-74 168 510 875	146 465 297 384
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1 818 182	18 000 000	1 818 182	18 000 000
12. Chi phí khác	32	VII.7	33 050 000	29 404 545	33 050 000	29 404 545
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-31 231 818	-11 404 545	-31 231 818	-11 404 545
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-74 199 742 693	146 453 892 839	-74 199 742 693	146 453 892 839
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		7 330 944 642		7 330 944 642
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-74 199 742 693	139 122 948 197	-74 199 742 693	139 122 948 197
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			1 104		1 104
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Thanh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Mai

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 4 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC




Trương Công Giỏi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2018

T T	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	118.255.810.016	393.792.124.265
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(44.038.567.311)	(8.578.469.752)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.670.247.584)	(11.408.645.509)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(19.984.482.794)	(22.627.986.771)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(7.792.389.960)	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.207.389.282	1.386.802.454
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(169.058.283.533)	(75.713.571.518)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(135.080.771.884)	276.850.253.169
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(777.469.072)	(57.175.455)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.000.370.254	2.368.411.974
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.222.901.182	2.311.236.519
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(53.700.000.000)	(53.700.000.000)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(53.700.000.000)	(53.700.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(185.557.870.702)	225.461.489.688
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	501.318.675.404	194.158.296.828
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	315.760.804.702	419.619.786.516


Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TỔNG GIÁM ĐỐC


Hoàng Thị Thanh Hiền


Huỳnh Mai



Trương Công Sĩ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn:

- Cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh:

- Điện năng

03. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện

- Tư vấn xây dựng các công trình điện

- Sản xuất kinh doanh điện

- Nhận thầu, xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng công nghiệp

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

- Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

06. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Cổ đông sáng lập

+ Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Địa chỉ: 72 Hai Bà Trưng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %

+ Tổng Công ty Điện lực miền Trung - Địa chỉ: 78A Duy Tân, TP Đà Nẵng - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính::

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01/2018 kết thúc vào ngày: 31/12/2018

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- VND

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

- Hệ thống chuẩn mục kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mục kế toán và Chế độ kế toán:

- Báo cáo tài chính lập dựa trên Chuẩn mục và chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển

- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính theo giá gốc
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc, việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, mức khấu hao được tính dựa theo khung thời gian thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013
- TSCĐ thuê tài chính ghi nhận theo giá thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:**10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:****11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:****14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trong giai đoạn xây dựng cơ bản được vốn hóa vào giá trị công trình

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:****18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:****19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - + Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ, trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện:
 - + Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:****23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm:
 - + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
 - + Chi phí đi vay vốn
 - + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
 - + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIÁ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)**

01. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

02. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, ...)

03. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	685 312 366	59 812 000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6 062 730 120	21 695 360 820
- Tiền đang chuyển		

Cộng	6 748 042 486	21 755 172 820
-------------	---------------	----------------

02. Các khoản đầu tư tài chính	Gốc CK	HLý CK	DP CK	Gốc ĐNăm	HLý ĐNăm	DP ĐNăm
--------------------------------	--------	--------	-------	----------	----------	---------

a. Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu:

- Tổng giá trị trái phiếu:

- Các khoản đầu tư khác:
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
 - + Về số lượng:
 - + Về giá trị:

Cộng

	GGốc CKỳ	GT GSố CKỳ	GGốc ĐNăm	GT GSố ĐNăm
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	309 012 762 216	309 012 762 216	479 563 502 584	479 563 502 584
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	26 500 000 000	26 500 000 000	26 500 000 000	26 500 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

Cộng

	GGốc CKỳ	DP CKỳ	HLý CKỳ	GGốc ĐNăm	DP ĐNăm	HLý ĐNăm
c. Đầu tư góp vốn vào đv khác						
- PT về cổ tức và LN được chia						
- Phải thu người lao động						
- Phải thu khác						

Cộng

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:

03. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Phải thu khách hàng	72 484 567	118 291 992 076
+ Trả trước cho người bán	19 237 668 035	2 357 540 661
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

Cộng

	GT CKỳ	DP CKỳ	GT ĐNăm	DP ĐNăm
04. Phải thu khác			19 310 152 602	120 649 532 737
a. Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				

- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	10 639 606 408	10 639 606 408	2 588 590 082	- 107 342 480
+ Phải thu tạm ứng	856 667 853		578 703 913	
+ Phải thu lãi dự thu	269 930 555		2 007 886 169	
+ Dự phòng phải thu khó đòi		- 107 342 480		- 107 342 480
+ Phải thu khác	9 513 008 000		2 000 000	
Cộng	10 639 606 408	- 107 342 480	2 588 590 082	- 107 342 480

b. Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

Cộng**05. Tài sản thiếu chờ xử lý**

- a. Tiền
- b. Hàng tồn kho
- c. TSCĐ
- d. Tài sản khác

Cộng**06. Nợ xấu**

GGốc CKỳ

T.Hối CKỳ

ĐTNợ CKỳ

GGốc ĐNăm

T.Hối ĐNăm

ĐTNợ ĐNăm

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng**07. Hàng tồn kho**

GGốc CKỳ

DP CKỳ

GGốc ĐNăm

DP ĐNăm

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế

Cộng

8 851 746 330

9 084 279 807

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08. Tài sản dở dang dài hạn

GGốc CKỖ GiáTH CKỖ GGốc ĐNăm GiáTH ĐNăm

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

- XDCB

- Sửa chữa

Cộng**09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1 810 106 035 313	1 449 465 809 917	6 417 102 353	897 189 899	124 141 472	3 267 010 278 954
- Mua trong kỳ		198 904 835				198 904 835
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1 810 106 035 313	1 449 664 714 752	6 417 102 353	897 189 899	124 141 472	3 267 209 183 789
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	354 795 436 251	513 495 463 276	5 152 801 805	640 641 363	93 381 398	874 177 724 093
- Khấu hao trong kỳ	16 267 624 296	21 803 498 788	130 947 612	30 990 906	4 563 943	38 237 625 545
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	371 063 060 547	535 298 962 064	5 283 749 417	671 632 269	97 945 341	912 415 349 638
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1 455 310 599 062	935 970 346 641	1 264 300 548	256 548 536	30 760 074	2 392 832 554 861
- Tại ngày cuối kỳ	1 439 042 974 766	914 365 752 688	1 133 352 936	225 557 630	26 196 131	2 354 793 834 151

- GT còn lại cuối năm TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2 337 788 151 221

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3 366 520 795

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	--------------------	-----------------------------	-----------------------	-------------------------	----------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ vô hình

Số dư đầu năm	236 739 674	236 739 674
- Mua trong kỳ		
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		
- Tặng do hợp nhất kinh doanh		
- Tặng khác		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	236 739 674	236 739 674
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	101 012 154	101 012 154
- Khấu hao trong kỳ	13 311 636	13 311 636
- Tặng khác		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	114 323 790	114 323 790
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu năm	135 727 520	135 727 520
- Tại ngày cuối kỳ	122 415 884	122 415 884
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:		
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 45 000 000		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:		

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật ...	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc được quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:				
13. Chi phí trả trước			Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng				
- Chi phí đi vay				
- Các khoản khác				
+ Chi phí chờ phân bổ				159 009 085
b. Dài hạn				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm				
- Các khoản khác				
+ Chi phí thuê đất tại KCN AN Đồn			1 092 312 564	1 102 951 971
+ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ			20 160 051 493	15 908 355 599
+ Chi phí CCDC chờ phân bổ			1 770 479 680	2 028 794 813
Cộng			23 022 843 737	19 199 111 468
14. Tài sản khác			Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn				

b. Dài hạn

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính	GT CKý	KN TNợ CK	Tăng TKý	Giảm TKý	GT ĐNăm	KN TNợ ĐN
a. Vay ngắn hạn						
+ Vay Ngân hàng	163 800 000 000				163 800 000 000	
b. Vay dài hạn						
+ Vay Ngân hàng	900 123 490 334				953 823 490 334	
Cộng	1 063 923 490 334				1 117 623 490 334	

- Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Tổng Ttoán tiền thuê TC (LKế CKý NNay)	Trả tiền lãi thuê (LKế CKý NNay)	Trả nợ gốc (LKế CKý NNay)	Tổng Ttoán tiền thuê TC (LKế CKý NTrước)	Trả tiền lãi thuê (LKế CKý NTrước)	Trả nợ gốc (LKế CKý NTrước)
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

Cộng

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Gốc CKý	Lãi CKý	Gốc ĐNăm	Lãi ĐNăm
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				

Cộng

d. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	GT CKý	KNTNợ CKý	GT ĐNăm	KNTNợ ĐNăm
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Phải trả người bán	21 916 090 073	21 916 090 073	29 258 309 951	29 258 309 951
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	21 916 090 073	21 916 090 073	29 258 309 951	29 258 309 951

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

Cộng

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	PNộp TKý	Nộp TKý	Cuối kỳ
---	---------	----------	---------	---------

a. Phải nộp

+ Thuế GTGT	10 331 425 295		10 331 425 295	
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	7 792 389 960		7 792 389 960	
+ Thuế tài nguyên	8 975 572 162	6 355 049	8 981 927 211	
+ Thuế thu nhập cá nhân	1 011 884 291	3 137 117 026	4 125 468 650	23 532 667
+ Phí môi trường rừng và các thuế khác	13 785 971 993	50 437 212	4 130 925 484	9 705 483 721
Cộng	41 897 243 701	3 193 909 287	35 362 136 600	9 729 016 388
b. Phải thu				
+ Thuế nhà thầu	7 568 437			7 568 437
+ Thuế thu nhập cá nhân				
+ Thuế nhập khẩu				
Cộng	7 568 437			7 568 437

18. Chi phí phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán
- Các khoản trích trước khác
 - + Trích trước chi phí dự án thủy điện A Lưới
 - + Chi phí lãi vay dự trả

b. Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng**19. Phải trả khác**

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
 - + Tiền bảo hiểm bồi thường, vật tư nhà thầu bồi thường
 - + Cổ tức phải trả
 - + Phải trả khác

Cộng

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng

20. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b. Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

Cộng

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

GT CKỳ

LSuất CKỳ

K.Hạn CKỳ

GT ĐNăm

LS ĐNăm

K.Hạn ĐNăm

a. Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

23. Dự phòng phải trả:

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b. Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1 259 995 110 000	1 259 995 110 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	125 999 511	125 999 511
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	125 999 511	125 999 511
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	125 999 511	125 999 511
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10 000		
d. Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của CP ưu đãi LKế chưa được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển: 66.037.897.353 đồng		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 33.018.948.676 đồng		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b. Tài sản nhận giữ hộ:		
c. Ngoại tệ các loại:		
ngoại tệ: 142,61 EUR và 50 USD		

- d. Kim khí quý, đá quý:
 đ. Nợ khó đòi đã xử lý:
 e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH

DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ CKỳ NNay CKỳ NTr

a. Doanh thu

- Doanh thu bán hàng	33 002 279	244 517 893 110
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		

Cộng

33 002 279 244 517 893 110

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

02. Các khoản giảm trừ doanh thu CKỳ NNay CKỳ NTr

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

03. Giá vốn hàng bán CKỳ NNay CKỳ NTr

- Giá vốn của hàng hóa đã bán	50 483 546 346	71 481 983 921
-------------------------------	----------------	----------------

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

50 483 546 346 71 481 983 921

04. Doanh thu hoạt động tài chính CKỳ NNay CKỳ NTr

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4 000 370 254	2 368 411 974
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	514 468	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		

- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	4 000 884 722	2 368 411 974
05. Chi phí tài chính	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Lãi tiền vay	19 984 482 794	22 627 986 771
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	760 000	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	19 985 242 794	22 627 986 771
06. Thu nhập khác	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	1 818 182	18 000 000
Cộng	1 818 182	18 000 000
07. Chi phí khác	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗi do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	33 050 000	
Cộng	33 050 000	
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	CKỳ NNay	CKỳ NTr
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	4 328 344 301	3 931 627 572
+ Chi phí khấu hao	74 403 682	95 894 973
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	606 818 953	585 433 720
+ Chi phí bằng tiền khác	2 724 131 800	1 698 080 743
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	257 727 207	315 399 282
- Chi phí nhân công	7 684 185 195	7 277 431 498

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	38 230 452 695	38 161 162 439
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 709 027 108	1 347 849 025
- Chi phí khác bằng tiền	10 335 762 877	30 691 178 685
Cộng	58 217 155 082	77 793 020 929

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

CKỳ NNay CKỳ NTr

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành 7 330 944 642
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

CKỳ NNay CKỳ NTr

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

CKỳ NNay CKỳ NTr

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

CKỳ NNay CKỳ NTr

03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

CKỳ NNay CKỳ NTr

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

CKỳ NNay CKỳ NTr

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 53 700 000 000 53 700 000 000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

03. Thông tin về các bên liên quan:

04. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

05. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

06. Những thông tin về hoạt động liên tục:

07. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 4 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Thị Thanh Hiền



Huỳnh Mai



Trương Công Giới

